



yīn sù
音速

noun · speed of sound

Example Sentences

Fēi jī yǐ yīn sù fēi xíng
飞机以音速飞行。

The plane flies at the speed of sound.

Chāo yīn sù fēi jī bǐ yīn sù hái kuài
超音速飞机比音速还快。

Supersonic planes are faster than the speed of sound.

kē xué jiā cè liáng le shēng yīn zài kōng qì zhōng de yīn sù
科学家测量了声音在空气中的音速。

Scientists measured the speed of sound in air.

Trace each character, then write the word on your own.

音	音	音	音	音	音	音	音	音	音	音
音										

速	速	速	速	速	速	速	速	速	速	速
速	速									